

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, Ngày 27 tháng 04 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Mã chứng khoán: GEX

Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 39726245/6

Fax: 024 39726282

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245

Fax: 024 39726282

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2018

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/04/2018 tại đường dẫn. http://gelex.vn/financial_report

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2018

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Số: 79/2018/GELEX-TGD
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau
thuế trên báo cáo riêng Quý I năm 2018
so với Quý I năm 2017

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) là công ty đại chúng quy mô lớn, hiện đang thực hiện giao dịch cổ phiếu trên thị trường HSX – mã chứng khoán GEX.

Tổng Công ty chúng tôi xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo riêng Quý I năm 2018 so với Quý I năm 2017 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I năm 2018 là 69.571.472.061, đồng; tăng 66.616.041.499, đồng, tương đương mức tăng 2.254% so với Quý I năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu là do Tổng Công ty nhận được cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty con.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38257979

Fax: 024.38260735

GALEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1/2018



HÀ NỘI, THÁNG 4 NĂM 2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02-32
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.563.642.411.794	1.138.781.640.369
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	147.012.264.532	131.524.793.836
111	1. Tiền		147.012.264.532	131.524.793.836
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	262.469.863.847	278.177.363.847
121	1. Chứng khoán kinh doanh		277.403.826.847	282.274.722.247
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(14.933.963.000)	(4.097.358.400)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.148.722.466.079	703.475.846.579
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	457.276.646.019	248.917.093.713
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.126.533.415	2.011.540.693
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	527.000.000.000	359.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	172.704.589.028	103.932.514.556
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.385.302.383)	(10.385.302.383)
140	IV. Hàng tồn kho	9	119.538.997	16.425.519.542
141	1. Hàng tồn kho		119.538.997	16.425.519.542
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.318.278.339	9.178.116.565
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	306.872.667	702.002.083
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.001.772.722	8.466.481.532
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	9.632.950	9.632.950
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.455.702.399.224	5.468.161.781.863
220	II. Tài sản cố định		102.899.012.557	104.913.296.329
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	102.899.012.557	104.913.296.329
222	- Nguyên giá		209.731.903.459	209.731.903.459
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(106.832.890.902)	(104.818.607.130)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		60.000.000	60.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.000.000)	(60.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	229.886.368.323	233.036.881.965
231	- Nguyên giá		263.078.643.191	263.078.643.191
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.192.274.868)	(30.041.761.226)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.324.163.001	4.919.124.001
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	5.324.163.001	4.919.124.001
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.092.876.714.721	5.098.212.303.521
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.038.282.140.092	5.042.632.140.092
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		69.285.387.977	69.285.387.977
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(14.690.813.348)	(13.705.224.548)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		24.716.140.622	27.080.176.047
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	24.716.140.622	27.080.176.047
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.019.344.811.018	6.606.943.422.232

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.339.002.343.593	2.996.133.685.201
310	I. Nợ ngắn hạn		2.105.465.262.299	1.761.766.527.281
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	249.833.030.532	215.908.129.840
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		277.789.957	270.439.957
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	120.713.710	47.987.000
314	4. Phải trả người lao động		6.004.874.880	8.837.350.895
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	55.912.942.376	12.383.080.654
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	3.226.539.092	3.371.224.080
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	65.479.700.297	65.549.838.565
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.709.428.110.015	1.440.283.959.094
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		14.587.597.475	12.594.597.675
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		593.963.965	2.519.919.521
330	II. Nợ dài hạn		1.233.537.081.294	1.234.367.157.920
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	45.557.368.298	45.835.022.150
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	101.731.310.532	101.090.733.507
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	1.074.400.000.005	1.073.600.000.004
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		11.848.402.459	13.841.402.259
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.680.342.467.425	3.610.809.737.031
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	3.678.154.906.319	3.608.583.434.258
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.668.000.000.000	2.668.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.668.000.000.000	2.668.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		622.337.724.760	622.337.724.760
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		387.817.181.559	318.245.709.498
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		318.245.709.498	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		69.571.472.061	318.245.709.498
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.187.561.106	2.226.302.773
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2.187.561.106	2.226.302.773
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.019.344.811.018	6.606.943.422.232

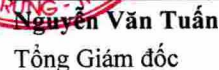


Dương Việt Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2018		Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2018	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	719.639.583.462	655.955.733.743	719.639.583.462	655.955.733.743
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		719.639.583.462	655.955.733.743	719.639.583.462	655.955.733.743
11	4. Giá vốn hàng bán	22	703.789.973.354	644.645.492.236	703.789.973.354	644.645.492.236
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.849.610.108	11.310.241.507	15.849.610.108	11.310.241.507
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	134.961.568.527	46.007.915.586	134.961.568.527	46.007.915.586
22	7. Chi phí tài chính	24	67.173.016.385	51.593.033.569	67.173.016.385	51.593.033.569
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>54.229.656.122</i>	<i>50.542.307.717</i>	<i>54.229.656.122</i>	<i>50.542.307.717</i>
25	8. Chi phí bán hàng	25	162.133.745	(968.664.544)	162.133.745	(968.664.544)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.904.656.084	3.636.630.345	13.904.656.084	3.636.630.345
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		69.571.372.421	3.057.157.723	69.571.372.421	3.057.157.723
31	11. Thu nhập khác		100.000	100.000	100.000	100.000
32	12. Chi phí khác		360	101.827.161	360	101.827.161
40	13. Lợi nhuận khác		99.640	(101.727.161)	99.640	(101.727.161)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		69.571.472.061	2.955.430.562	69.571.472.061	2.955.430.562
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		69.571.472.061	2.955.430.562	69.571.472.061	2.955.430.562

Dương Việt Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		69.571.472.061	2.955.430.562
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.126.055.747	4.949.427.712
03	- Các khoản dự phòng		11.822.193.400	(2.198.641.418)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(134.397.001.076)	(45.395.160.904)
06	- Chi phí lãi vay		54.229.656.122	50.542.307.717
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.352.376.254	10.853.363.669
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(216.770.327.579)	(197.999.804.565)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		16.305.980.545	(26.722.700.065)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		33.970.289.094	(49.370.703.947)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.759.164.841	1.916.245.435
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		4.870.895.400	(550.000.000.000)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.286.672.190)	(13.176.999.754)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(6.918.948.141)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.600.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.928.555.556)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(166.724.249.191)	(831.419.547.368)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(405.039.000)	(575.656.074)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(210.000.000.000)	(178.898.750.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		42.000.000.000	116.930.041.841
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(54.000.000.000)	(1.917.713.917.735)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		80.000.000.000	18.332.103.750
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		55.735.417.965	34.196.695.698
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(86.669.621.035)	(1.927.729.482.520)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1.385.262.900.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		672.850.575.423	1.540.003.188.974
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(403.933.924.501)	(2.091.651.701.814)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(35.310.000)	(35.185.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		268.881.340.922	833.579.202.160
50	Lưu chuyển tiền thuần trong quý		15.487.470.696	(1.925.569.827.728)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		131.524.793.836	1.952.418.381.205
70	Tiền và tương đương tiền cuối quý	3	<u>147.012.264.532</u>	<u>26.848.553.477</u>



Dương Việt Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 23 tháng 8 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) Quý 1/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính [riêng]/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.9 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Phần mềm máy tính	03	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán . Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở quý báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán .

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán .

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	8.248.568.712	914.464.456
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	138.763.695.820	130.610.329.380
	<u><u>147.012.264.532</u></u>	<u><u>131.524.793.836</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	4.870.895.400	4.870.895.400	(271.895.400)
- Tổng giá trị trái phiếu	233.000.000.000	233.000.000.000	-	233.000.000.000	233.000.000.000	-
<i>CTCP Đầu tư công nghệ và Giáo dục Hải An (1)</i>	200.000.000.000	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-
<i>CTCP Du lịch Lâm Đồng (2)</i>	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
- Ủy thác đầu tư (3)	44.403.826.847	44.403.826.847	(14.933.963.000)	44.403.826.847	44.403.826.847	(3.825.463.000)
	277.403.826.847	277.403.826.847	(14.933.963.000)	282.274.722.247	282.274.722.247	(4.097.358.400)

(1) Bao gồm 02 hợp đồng mua bán trái phiếu:

- Hợp đồng mua bán trái phiếu số 31052017/HĐĐM/HaiAn-GEX ngày 31 tháng 05 năm 2017: 100 trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu tương đương với số tiền là 100 tỷ đồng; Ngày phát hành: 31/05/2017; ngày Tổng Công ty mua 31/05/2017; Ngày đáo hạn: 31/05/2020; Lãi suất: 9,5%/năm.
- Hợp đồng mua bán trái phiếu số 20170829.01/HĐĐM/HAIAN-GEX ngày 29 tháng 8 năm 2017: 100 trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu tương đương số tiền là 100 tỷ đồng; Ngày phát hành: 29/08/2017; ngày Tổng Công ty mua: 29/08/2017; ngày đáo hạn: 29/08/2020; Lãi suất: 9,5%/năm.

(2) Bao gồm 33 trái phiếu (mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu). Ngày đáo hạn: 04/05/2021, kỳ trả lãi 6 tháng/1 lần, lãi suất cho kỳ tính lãi đầu tiên 10,5%/năm và được thả nổi cho các kỳ tiếp theo.

(3) Mục đích đầu tư chứng khoán, đáo hạn hợp đồng vào ngày 19/01/2018.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2018

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	5.038.282.140.092	7.022.928.575.322	(14.690.813.348)	5.042.632.140.092	6.948.945.397.972	(13.705.224.548)
- Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX (*)	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	1.207.900.254.098	938.339.659.150	-	1.207.900.254.098	968.759.648.100	-
- Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	1.056.059.404.391	2.333.937.318.400	-	1.060.409.404.391	2.389.069.696.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	576.262.038.822	1.416.425.729.000	-	576.262.038.822	1.276.510.504.550	-
- Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (tên cũ Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện) (*)	368.000.000.000	368.000.000.000	-	368.000.000.000	368.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	214.009.733.181	389.088.032.250	-	214.009.733.181	368.482.124.000	-
- Công ty Cổ phần Khí cụ Điện I	83.192.391.973	65.798.784.000	-	83.192.391.973	65.798.784.000	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari	82.327.167.627	62.559.090.000	(12.939.625.870)	82.327.167.627	62.559.090.000	(12.939.625.870)
- Công ty TNHH MTV Gelex Land (*)	50.000.000.000	48.248.812.522	(1.751.187.478)	50.000.000.000	49.234.401.322	(765.598.678)
- Công ty TNHH GELEX Campuchia (*)	531.150.000	531.150.000	-	531.150.000	531.150.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	69.285.387.977	69.285.387.977	-	69.285.387.977	69.285.387.977	-
- Công ty Dây Đồng Việt Nam – CFT (*)	69.285.387.977	69.285.387.977	-	69.285.387.977	69.285.387.977	-
	5.107.567.528.069	7.092.213.963.299	(14.690.813.348)	5.111.917.528.069	7.018.230.785.949	(13.705.224.548)

(*) Do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Tổng Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư theo giá trị ghi sổ.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2018 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Số 1B Hoàng Diệu, Phường 4, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	54,78%	54,78%	Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	79,76%	79,76%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Đường số 09, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai	70,79%	70,79%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (tên cũ Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo điện)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất thiết bị đo điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	65,88%	65,88%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Sơn Tây, Hà Nội	72,40%	72,40%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện dân dụng và công nghiệp
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari	Tổ 24, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	65,37%	65,37%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện.
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH GELEX Campuchia	Số 4B Đường 564, Phnom Penh, Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2018 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Dây Đồng Việt Nam – CFT (*)	Đường số 9, khu Công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	45,00%	36,35%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 28.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	311.045.745.973	132.654.183.494
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện	112.939.881.095	100.478.204.961
- Các khoản phải thu khách hàng khác	33.291.018.951	15.784.705.258
	<u>457.276.646.019</u>	<u>248.917.093.713</u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	457.276.646.019	248.917.093.713
	<u>457.276.646.019</u>	<u>248.917.093.713</u>
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28.	<u>431.293.817.104</u>	<u>234.440.160.823</u>

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	523.000.000.000	355.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
	<u>527.000.000.000</u>	<u>359.000.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2018

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	68.915.472.000	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.429.416.667	(67.500.000)	10.683.305.556	(67.500.000)
Tạm ứng	392.004.000	-	206.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	22.470.000	-	22.470.000	-
Đặt cọc mua cổ phần hợp tác kinh	82.530.000.000	-	93.000.000.000	-
Phải thu khác	415.226.361	-	20.739.000	-
	172.704.589.028	(67.500.000)	103.932.514.556	(67.500.000)

8 . NỢ XẤU

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	5.763.936.875	1.725.103.815	5.763.936.875	1.725.103.815
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	7.422.884.200	3.466.278.580	7.422.884.200	3.466.278.580
- Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Nghệ An	1.016.134.480	-	1.016.134.480	-
- Các khoản khác	1.373.729.223	-	1.373.729.223	-
	15.576.684.778	5.191.382.395	15.576.684.778	5.191.382.395

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	16.297.725.156	-
Nguyên liệu, vật liệu	119.538.997	-	127.794.386	-
	119.538.997	-	16.425.519.542	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Văn phòng - Khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn, Hà Nội	4.919.124.001	4.919.124.001
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	405.039.000	-
	5.324.163.001	4.919.124.001

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 1/2018

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	146.071.732.733	32.772.777.846	12.293.260.909	18.594.131.971	209.731.903.459
Số dư cuối quý	146.071.732.733	32.772.777.846	12.293.260.909	18.594.131.971	209.731.903.459
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	70.062.028.307	24.336.444.101	5.793.202.128	4.626.932.594	104.818.607.130
- Khấu hao trong quý	962.256.399	232.776.864	356.625.456	462.625.053	2.014.283.772
Số dư cuối quý	71.024.284.706	24.569.220.965	6.149.827.584	5.089.557.647	106.832.890.902
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	76.009.704.426	8.436.333.745	6.500.058.781	13.967.199.377	104.913.296.329
Tại ngày cuối quý	75.047.448.027	8.203.556.881	6.143.433.325	13.504.574.324	102.899.012.557

Tài sản cố định hữu hình bao gồm Tòa nhà Gelex Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, Hà Nội (phần diện tích sử dụng nội bộ), đã được thế chấp cho khoản trái phiếu của Tổng Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 19.2.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 1/2018

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	167.743.545.285	95.335.097.906	263.078.643.191
Số dư cuối quý	167.743.545.285	95.335.097.906	263.078.643.191
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.481.162.380	20.560.598.846	30.041.761.226
- Khấu hao trong quý	838.847.394	2.311.666.248	3.150.513.642
Số dư cuối quý	10.320.009.774	22.872.265.094	33.192.274.868
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	158.262.382.905	74.774.499.060	233.036.881.965
Tại ngày cuối quý	157.423.535.511	72.462.832.812	229.886.368.323

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà Gelex Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, Hà Nội (tính theo tỷ lệ phần diện tích cho thuê trên tổng diện tích thương mại), đã được thế chấp cho khoản trái phiếu của Tổng Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 19.2.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	244.821.483	594.435.241
Chi phí bảo hiểm	62.051.184	107.566.842
	306.872.667	702.002.083
b) Dài hạn		
Chi phí xây dựng hạ tầng	12.076.005.385	12.209.411.176
Chi phí nội thất và cải tạo văn phòng	3.314.453.528	5.086.514.073
Quyền sử dụng đất	7.146.042.039	7.195.275.780
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.492.660.191	1.725.240.243
Công cụ, dụng cụ	330.478.259	450.082.364
Chi phí trả trước dài hạn khác	356.501.220	413.652.411
	24.716.140.622	27.080.176.047

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 1/2018

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Dây đồng CFT	170.475.104.201	170.475.104.201	53.602.059.595	53.602.059.595
LS-Nikko Copper	-	-	76.560.415.519	76.560.415.519
Công ty TNHH Trung tâm thép NSSB Sài Gòn	29.138.955.242	29.138.955.242	19.171.913.203	19.171.913.203
Phải trả các đối tượng khác	50.218.971.089	50.218.971.089	66.573.741.523	66.573.741.523
	<u>249.833.030.532</u>	<u>249.833.030.532</u>	<u>215.908.129.840</u>	<u>215.908.129.840</u>
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	249.833.030.532	-	215.908.129.840	-
	<u>249.833.030.532</u>	<u>-</u>	<u>215.908.129.840</u>	<u>-</u>
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28.)				
	<u>170.486.654.201</u>	<u>170.486.654.201</u>	<u>54.465.467.631</u>	<u>54.465.467.631</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 1/2018

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Số phải thu cuối quý	Số phải nộp cuối quý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.632.950	-	3.445.045.473	3.445.045.473	9.632.950	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	980.235.376	980.235.376	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	47.987.000	870.972.899	798.246.189	-	120.713.710
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	9.632.950	47.987.000	5.300.253.748	5.227.527.038	9.632.950	120.713.710

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 1/2018

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	53.643.168.611	11.700.184.679
- Chi phí phải trả khác	2.269.773.765	682.895.975
	<u>55.912.942.376</u>	<u>12.383.080.654</u>

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	3.226.539.092	3.371.224.080
	<u>3.226.539.092</u>	<u>3.371.224.080</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	45.557.368.298	45.835.022.150
	<u>45.557.368.298</u>	<u>45.835.022.150</u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	53.379.531	4.410.586
- Bảo hiểm xã hội	11.710.272	12.909.472
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.250.730.720	45.216.030.720
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	111.660.000	146.970.000
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án Trụ sở số 10 Trần Nguyễn		
- Hãn, Hà Nội (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.219.774	169.517.787
	<u>65.479.700.297</u>	<u>65.549.838.565</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.731.310.532	11.090.733.507
- Chứng quyền đặt mua (**)	90.000.000.000	90.000.000.000
	<u>101.731.310.532</u>	<u>101.090.733.507</u>

(*) Đây là khoản tiền đặt cọc của một công ty và một cá nhân để thực hiện dự án tại số 10 Trần Nguyễn Hãn – Hà Nội.

(**) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (“IB”) đã trả cho Tổng Công ty để mua chứng quyền theo các Hợp đồng số 20161206/HĐ/IBSC-GEX ngày 6 tháng 12 năm 2016 và số 20161212/HĐ/IBSC-GEX ngày 12 tháng 12 năm 2016. Theo đó, Công ty IB đã mua tổng cộng 1.800 chứng quyền với giá 50 triệu VND/chứng quyền. Mỗi chứng quyền tương ứng với quyền mua 50.000 cổ phần của Tổng Công ty, với giá 20.000 VND/cổ phần. Giá mua mỗi cổ phần khi thực hiện chứng quyền được điều chỉnh theo điều khoản chống pha loãng và giá mua không thấp hơn 10.000 VND/cổ phần. Thời gian thực hiện các chứng quyền này không muộn hơn ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc phát hành các chứng quyền này được sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty, thông qua Nghị quyết số 27/TBĐVN/NQ-ĐHCD ngày 1 tháng 8 năm 2016.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

 Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2018

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.080.283.959.094	1.080.283.959.094	673.078.075.422	403.933.924.501	1.349.428.110.015	1.349.428.110.015
- Vay ngân hàng	747.330.626.702	747.330.626.702	672.850.575.423	370.146.425.442	1.050.034.776.683	1.050.034.776.683
- Vay tổ chức	33.787.499.059	33.787.499.059	-	33.787.499.059	-	-
- Trái phiếu thường	299.165.833.333	299.165.833.333	227.499.999	-	299.393.333.332	299.393.333.332
Vay dài hạn đến hạn trả	360.000.000.000	360.000.000.000	-	-	360.000.000.000	360.000.000.000
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	360.000.000.000	360.000.000.000	-	-	360.000.000.000	360.000.000.000
	1.440.283.959.094	1.440.283.959.094	673.078.075.422	403.933.924.501	1.709.428.110.015	1.709.428.110.015
b) Vay dài hạn						
- Trái phiếu thường	1.433.600.000.004	1.433.600.000.004	800.000.001	-	1.434.400.000.005	1.434.400.000.005
	1.433.600.000.004	1.433.600.000.004	800.000.001	-	1.434.400.000.005	1.434.400.000.005
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(360.000.000.000)	(360.000.000.000)	-	-	(360.000.000.000)	(360.000.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.073.600.000.004	1.073.600.000.004	800.000.001	-	1.074.400.000.005	1.074.400.000.005

19.1 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bằng VND được trình bày như sau:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Kỳ hạn trả gốc và lãi</u>	<u>Lãi suất</u> (%/năm)	<u>Hình thức đảm bảo</u>
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội	248.896.394.035	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 13 tháng 9 năm 2018	5,5%	Quyền phải thu và hàng tồn kho luân chuyển.
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN TP Hồ Chí Minh	652.675.428.254	Kỳ hạn vay là 3 tháng đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 12 tháng 9 năm 2018	5,5%	Quyền phải thu và hàng tồn kho luân chuyển.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I	148.462.954.394	Kỳ hạn vay từ 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 28 tháng 6 năm 2018	5,5% - 5,9%	Quyền phải thu và hàng tồn kho luân chuyển.
	1.050.034.776.683			

19.2 Trái phiếu phát hành

	<u>31/03/2018</u>			<u>01/01/2018</u>		
	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Lãi suất (%)</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Lãi suất (%)</u>	<u>Kỳ hạn</u>
a) Ngắn hạn	299.393.333.332			299.165.833.333		
- Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (1)	300.000.000.000	10,50%	Tất toán tháng 11/2018	300.000.000.000	10,50%	Tất toán tháng 11/2018
- Chi phí phát hành trái phiếu	(606.666.668)			(834.166.667)		
b) Dài hạn	1.434.400.000.005			1.433.600.000.004		
- Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (2)	1.440.000.000.000	9,3% - 9,5%	Tất toán tháng 12/2019	1.440.000.000.000	9,3% - 9,5%	Tất toán tháng 12/2019
- Chi phí phát hành trái phiếu	(5.599.999.995)			(6.399.999.996)		
TỔNG CỘNG	1.733.793.333.337			1.732.765.833.337		
Trong đó:						
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	659.393.333.332			659.165.833.333		
- Trái phiếu dài hạn	1.074.400.000.005			1.073.600.000.004		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 1/2018

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.550.000.000.000	66.378.000.000	(5.025.000.000)	139.656.441.276	335.013.050.509	2.086.022.491.785
Tăng vốn trong quý trước	770.000.000.000	615.748.000.000	-	-	-	1.385.748.000.000
Lãi trong quý trước	-	-	-	-	2.955.430.562	2.955.430.562
Số dư cuối quý trước	2.320.000.000.000	682.126.000.000	(5.025.000.000)	139.656.441.276	337.968.481.071	3.474.725.922.347
Số dư đầu năm nay	2.668.000.000.000	622.337.724.760	-	-	318.245.709.498	3.608.583.434.258
Lãi trong quý này	-	-	-	-	69.571.472.061	69.571.472.061
Số dư cuối quý này	2.668.000.000.000	622.337.724.760	-	-	387.817.181.559	3.678.154.906.319

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý 1/2018</u>	<u>Tháng 3/2017</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.668.000.000.000	2.320.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	2.668.000.000.000	1.550.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	770.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	2.668.000.000.000	2.320.000.000.000

c) Cổ phiếu

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	266.800.000	266.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	266.800.000	266.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	266.800.000	266.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	266.800.000	266.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	266.800.000	266.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2018	Lũy kế từ đầu năm trước đến 31/03/2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	699.930.490.884	641.289.652.401	699.930.490.884	641.289.652.401
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.709.092.578	14.666.081.342	19.709.092.578	14.666.081.342
	719.639.583.462	655.955.733.743	719.639.583.462	655.955.733.743
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28.)	692.987.052.606	449.648.730.975	692.987.052.606	449.648.730.975

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2018	Lũy kế từ đầu năm trước đến 31/03/2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	693.747.792.235	635.694.538.790	693.747.792.235	635.694.538.790
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.042.181.119	8.950.953.446	10.042.181.119	8.950.953.446
	703.789.973.354	644.645.492.236	703.789.973.354	644.645.492.236

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2018	Lũy kế từ đầu năm trước đến 31/03/2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.831.529.076	17.550.631.087	9.831.529.076	17.550.631.087
Lãi kinh doanh chứng khoán	547.104.600	8.625.546.749	547.104.600	8.625.546.749
Lãi bán các khoản đầu tư	-	2.915.196.250	-	2.915.196.250
Cổ tức, lợi nhuận được chia	124.565.472.000	16.420.453.500	124.565.472.000	16.420.453.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	17.462.851	496.088.000	17.462.851	496.088.000
	134.961.568.527	46.007.915.586	134.961.568.527	46.007.915.586

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2018	Lũy kế từ đầu năm trước đến 31/03/2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	54.229.656.122	50.542.307.717	54.229.656.122	50.542.307.717
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	116.666.682	-	116.666.682
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh khoản kinh doanh và tổn thất đầu tư	85.476.863	88.604.624	85.476.863	88.604.624
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	11.822.193.400	-	11.822.193.400	-
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	1.027.500.000	845.454.546	1.027.500.000	845.454.546
Chi phí tài chính khác	8.190.000	-	8.190.000	-
	67.173.016.385	51.593.033.569	67.173.016.385	51.593.033.569

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2018	Lũy kế từ đầu năm trước đến 31/03/2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.133.745	1.221.976.874	162.133.745	1.221.976.874
Chi phí khác bằng tiền	-	8.000.000	-	8.000.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	(2.198.641.418)	-	(2.198.641.418)
	162.133.745	(968.664.544)	162.133.745	(968.664.544)

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2018	Lũy kế từ đầu năm trước đến 31/03/2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.077.013	71.994.570	12.077.013	71.994.570
Chi phí nhân công	4.625.069.170	5.203.678.427	4.625.069.170	5.203.678.427
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.141.624.788	612.588.576	1.141.624.788	612.588.576
Thuế, phí, lệ phí	1.456.581.352	4.000.000	1.456.581.352	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	673.477.919	2.140.641.089	673.477.919	2.140.641.089
Chi phí khác (bao gồm cả hoàn nhập dự phòng)	5.995.825.842	(4.396.272.317)	5.995.825.842	(4.396.272.317)
	13.904.656.084	3.636.630.345	13.904.656.084	3.636.630.345

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2018	Lũy kế từ đầu năm trước đến 31/03/2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	694.479.273.941	636.011.280.075	694.479.273.941	636.011.280.075
Chi phí nhân công	6.205.018.870	6.778.054.146	6.205.018.870	6.778.054.146
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.126.055.747	4.949.427.712	5.126.055.747	4.949.427.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.309.019.362	5.023.474.841	3.309.019.362	5.023.474.841
Chi phí khác (bao gồm cả dự phòng)	8.737.395.263	2.113.221.263	8.737.395.263	2.113.221.263
	717.856.763.183	654.875.458.037	717.856.763.183	654.875.458.037

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong quý:

	Mối quan hệ	Quý 1/2018	Quý 1/2017
		VND	VND
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ		692.987.052.606	449.648.730.975
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	483.163.784.994	374.031.493.075
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty con	192.965.773.414	73.041.174.888
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (tên cũ Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Công ty con	10.946.711.817	2.362.203.812
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	2.949.531.607	181.378.880
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	33.626.120	32.480.320
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari	Công ty con	2.328.350.790	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX	Công ty con gián tiếp	44.273.864	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con gián tiếp	555.000.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		490.305.350.693	155.471.249.868
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (tên cũ Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Công ty con	10.705.564.000	30.271.067.920
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty con	66.900.000	606.000.000
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty con	300.000.000	-
Công ty Dây Đồng Việt Nam – CFT	Công ty liên doanh	479.232.886.693	124.594.181.948
Cổ tức, lợi nhuận được chia		128.915.472.000	51.820.453.500
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	68.915.472.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty con	-	51.820.453.500
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (tên cũ Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Công ty con	60.000.000.000	-
Cho vay		210.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	210.000.000.000	-
Thu hồi gốc cho vay		42.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	42.000.000.000	-
Lãi cho vay		9.746.111.111	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	9.746.111.111	-
	Mối quan hệ	Quý 1/2018	Quý 1/2017
		VND	VND
Góp vốn, mua thêm vốn, cổ phần		-	1.953.113.917.735
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	-	430.436.480.000
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	-	942.500.000.000
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty con	-	580.177.437.735

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2018

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		431.293.817.104	234.440.160.823
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	311.045.745.973	132.654.183.494
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty con	112.939.881.095	100.478.204.961
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo Điện	Công ty con	1.091.112.103	696.238.993
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	3.042.726.731	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	1.419.781	1.278.915
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari	Công ty con	2.561.185.869	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con gián tiếp	610.500.000	608.919.940
Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	1.245.552	1.334.520
Phải thu về cho vay ngắn hạn		523.000.000.000	355.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	523.000.000.000	355.000.000.000
Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia		68.915.472.000	-
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	68.915.472.000	-
Phải thu lãi vay		10.835.972.223	1.089.861.112
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	10.835.972.223	1.089.861.112
Phải trả người bán ngắn hạn		170.486.654.201	54.465.467.631
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	-	201.758.036
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty con	11.550.000	111.650.000
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty con	-	550.000.000
Công ty Dây Đồng Việt Nam – CFT	Công ty liên doanh	170.475.104.201	53.602.059.595
Phải trả khác		45.015.332.100	45.134.329.787
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty con	15.332.100	134.329.787
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty con	45.000.000.000	45.000.000.000

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



Dương Việt Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2018